

Số: 2199/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát chương trình giảm nghèo cấp quận, huyện, thị xã và cấp xã, phường, thị trấn giai đoạn 2011-2015

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND Thành phố về việc ban hành Chuẩn nghèo, cận nghèo Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015;

Căn cứ Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 28/01/2011 của UBND Thành phố thực hiện mục tiêu giảm nghèo Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 504/TTr-LĐTBXH ngày 14/4/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát chương trình giảm nghèo cấp quận, huyện, thị xã và cấp xã, phường, thị trấn giai đoạn 2011-2015. (chi tiết tại biểu đính kèm).

Điều 2. UBND các quận, huyện, thị xã chỉ đạo các Phòng, ban liên quan, UBND xã, phường, thị trấn định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả trợ giúp hộ nghèo theo Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát chương trình giảm nghèo cấp quận, huyện, thị xã và cấp xã, phường, thị trấn giai đoạn 2011-2015; Tổng hợp kết quả báo cáo UBND Thành phố (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ LĐ TB & XH
- TT: Thành ủy, HĐND: (để báo cáo)
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- PVP Đồn Đĩnh Hồng
- LĐCSXH, TH;
- Lưu: VT, Sơn (LĐCS)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU
THEO DÕI, GIÁM SÁT CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO CẤP QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ GIAI ĐOẠN 2011-2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2199 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2011)

Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo UBND Thành phố:
 Cơ quan tổng hợp cấp quận, huyện, thị xã:
 Cơ quan tổng hợp cấp Thành phố:

UBND quận, huyện, thị xã
 Phòng Lao động Thương binh Xã hội
 Sở Lao động Thương binh Xã hội Hà Nội

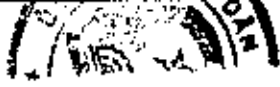
TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thời điểm báo cáo		CƠ QUAN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
			1/6c TH 6 tháng (15/6)	1/6c TH 1 năm (30/11)		
I- NHÓM CHỈ TIÊU CHUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH:						
	A- Tổng số hộ gia đình	Hộ	X	X	UBND xã, phường, thị trấn	Hộ gia đình có hộ khẩu tại TP. Hà Nội (KT1, KT2) Hộ nghèo theo chuẩn nghèo của TP. Hà Nội là hộ có thu nhập bình quân: - Thành thị: ≤750.000đ/người/tháng - Nông thôn: ≤550.000đ/người/tháng Cách tính: = (1) / (A) x 100 Cách tính: = (1) - (3) + (4) Hộ nghèo theo chuẩn nghèo của quốc gia là hộ có thu nhập bình quân: - Thành thị: ≤500.000đ/người/tháng - Nông thôn: ≤400.000đ/người/tháng Cách tính: = (5) / (A) x 100 Cách tính = Số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia / tổng số hộ gia đình (A) Trợ cấp theo ND67/ND-CP và ND 13/ND-CP
	B- Hộ nghèo	Hộ	X	X		
1	Số hộ nghèo (đầu năm)	Hộ	X	X		
2	Tỷ lệ hộ nghèo (đầu năm)	%	X	X		
3	Số hộ thoát nghèo (trong kỳ)	Hộ	X	X		
4	Số hộ nghèo phát sinh (trong kỳ)	Hộ	X	X		
5	Số hộ nghèo (cuối kỳ báo cáo)	Hộ	X	X		
	<i>Trong đó số hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia)</i>	Hộ		X		
6	Tỷ lệ hộ nghèo (cuối kỳ báo cáo)	%	X	X		
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia)</i>	%		X		
7	Số hộ nghèo có chủ hộ là nữ	Hộ		X		
8	Số hộ nghèo có thành viên:	Hộ		X		
	- Là người dân tộc thiểu số:	Hộ		X		
	- Đang hưởng trợ cấp người có công hàng tháng	Hộ		X		
	- Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Hộ		X		
	- Dưới 25 tuổi đang đi học văn hóa, học nghề	Hộ		X		





TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thời điểm báo cáo		CƠ QUAN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ		
			Ước TH 6 tháng (15/6)	Ước TH 1 năm (30/11)				
C- Hộ cận nghèo								
1	Số hộ cận nghèo (đầu năm)	Hộ		X	UBND xã, phường, thị trấn	Hộ cận nghèo theo chuẩn của TP. Hà Nội là hộ có thu nhập bình quân: - Thành thị: Từ 751.000 đến 1.000.000đ/người/tháng - Nông thôn: Từ 551.000 đến 750.000đ/người/tháng Cách tính: = (1) / (A) x 100		
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (đầu năm)	%		X				
3	Số hộ cận nghèo giảm (trong kỳ)	Hộ		X				
4	Số hộ cận nghèo phát sinh (trong kỳ)	Hộ		X				
5	Số hộ cận nghèo (cuối kỳ báo cáo)	Hộ		X				
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo (cuối kỳ báo cáo)	%		X				
7	Số hộ cận nghèo có thành viên: - Là người dân tộc thiểu số. - Đang hưởng trợ cấp người có công hàng tháng	Hộ Hộ Hộ		X X X			Cách tính: = (1) - (3) + (4) Cách tính: = (5) / (A) x 100	
D- Số xã nghèo								
II- NHÓM CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:					P. LĐTBXH	Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên		
Nhóm 1. Chính sách tín dụng:								
1 Tín dụng đối với hộ nghèo:								
a	Số lượt hộ nghèo được vay vốn (trong kỳ) <i>Trong đó hộ nghèo được vay với phí 0,3%/tháng</i>	lượt hộ lượt hộ	X X	X X	Chi nhánh Ngân hàng CSXH quận, huyện, thị xã			
b	Tổng doanh số cho vay (trong kỳ)	Tr.đồng	X	X				
c	Tổng số hộ dư nợ	Hộ		X				
d	Tổng số dư nợ	Tr.đồng		X				
2 Tín dụng đối với hộ cận nghèo:								
a	Số lượt hộ cận nghèo được vay vốn (trong kỳ) <i>Trong đó hộ cận nghèo được vay với phí 0,4%/tháng</i>	lượt hộ lượt hộ	X X	X X				
b	Tổng doanh số cho vay	Tr.đồng	X	X				
c	Tổng số hộ dư nợ	Hộ		X				
d	Tổng số dư nợ	Tr.đồng		X				
3 Tín dụng đối với học sinh, sinh viên (QĐ157/QĐ-TTg):								
a	Số học sinh, sinh viên được vay (trong kỳ)	Người	X	X				
b	Tổng doanh số cho vay	Tr.đồng	X	X				
c	Tổng số người dư nợ	Người		X				
d	Tổng số dư nợ (cho vay học sinh, sinh viên)	Tr.đồng		X				

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thời điểm báo cáo		CƠ QUAN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
			Ước TH 6 tháng (15/6)	Ước TH 1 năm (30/11)		
Nhóm 2. Hỗ trợ hộ nghèo dân tộc thiểu số:						
1	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số được hỗ trợ đất sản xuất	Hộ	X	X	Phòng Kinh tế & PTNT quận, huyện, thị xã	Theo QĐ 102/2009/QĐ-17g ngày 7/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ
	- Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo DTTS	Ha	X	X		
	- Tổng kinh phí thực hiện (nguồn ngân sách)	Tr.đồng	X	X		
2	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số được hỗ trợ mua sắm nguyên vật liệu, vật tư phục vụ sản xuất và đời sống	Hộ	X	X		
	Tổng kinh phí thực hiện (nguồn ngân sách)	Tr.đồng	X	X		
Nhóm 3. Hỗ trợ khuyến nông, lâm, phát triển SXKD, dịch vụ:						
1	Số hộ nghèo được hỗ trợ cây, con, giống, vật tư, phân bón... phục vụ SX	Hộ	X	X	Phòng Kinh tế & PTNT; Hội: Phụ nữ Nông dân, Cựu Chiến binh, Đoàn TN quận huyện, TX	
2	Số lượt người nghèo được tham dự hội nghị, tập huấn, hội thảo...	L. người	X	X		
3	Số mô hình trình diễn khuyến nông, lâm, ngư	Mô hình	X	X		
4	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng	X	X		
	Trong đó nguồn ngân sách	Tr.đồng	X	X		
Nhóm 4. Các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo						
1	Số mô hình giảm nghèo	Mô hình	X	X	Phòng Kinh tế & PTNT quận, huyện, thị xã	
2	Số hộ nghèo tham gia mô hình	Hộ	X	X		
3	Kinh phí thực hiện mô hình	Tr.đồng		X		
	Trong đó nguồn ngân sách	Tr.đồng		X		
Nhóm 5. Dạy nghề, giới thiệu việc làm						
1	Số người nghèo, cận nghèo được hỗ trợ học nghề	Người	X	X	Phòng Lao động TBXH	
2	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng		X		
	Trong đó nguồn ngân sách	Tr.đồng		X		
3	Số người nghèo, cận nghèo được giới thiệu việc làm	Người	X	X		
Nhóm 6. Hỗ trợ y tế						
1	Số người nghèo được cấp thẻ BHYT	Người	X	X	BHXH quận, huyện, thị xã	
	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng		X		
2	Số thành viên thuộc hộ cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT	Người	X	X		
	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng		X		
	Trong đó nguồn ngân sách hỗ trợ	Tr.đồng		X		
3	Số lượt người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí	L. người	X	X		
	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng		X		
	Trong đó nguồn ngân sách	Tr.đồng		X		



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tỉnh	Thời điểm báo cáo		CƠ QUAN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
			Ước TH 6 tháng (15/6)	Ước TH 1 năm (30/11)		
Nhóm 7. Hỗ trợ giáo dục đối với học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo						
1	Số học sinh được miễn, giảm học phí, trong đó:	H.sinh	X	X	Phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện, thị xã	Theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Thông tư 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTXXH
	- Số học sinh được cấp bù học phí	H.sinh	X	X		
	Kinh phí	Tr.đồng	X	X		
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	H.sinh	X	X		
	Kinh phí	Tr.đồng	X	X		
2	Số học sinh được cấp, tặng sách vở, đồ dùng học tập, học bổng, xe đạp... Kinh phí	H.sinh Tr.đồng	X X	X X		
Nhóm 8. Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở						
1	Số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Hộ	X	X	UBND xã, phường, thị trấn	
2	Số hộ nghèo được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Hộ	X	X		
3	Kinh phí thực hiện:	Tr.đồng		X		
	Trong đó: - Nguồn ngân sách - Quỹ Vì người nghèo các cấp	Tr.đồng Tr.đồng		X X		
Nhóm 9. Hỗ trợ hộ nghèo về điện, nước sinh hoạt						
1	Số hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện	Hộ	X	X	UBND xã, phường, thị trấn	
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng	X	X		
2	Số hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí tạo nguồn nước sinh hoạt	Hộ		X		
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng		X		
Nhóm 10. Trợ cấp hàng tháng						
1	Số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp theo Nghị định 67/NĐ-CP	Người		X	UBND xã, phường, thị trấn	
	Kinh phí thực hiện trợ cấp	Tr.đồng		X		
	Kinh phí hỗ trợ mai táng phí	Tr.đồng		X		
2	Số người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo gia đình không có khả năng thoát nghèo được trợ cấp	Người		X		
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng		X		
Nhóm 11. Trợ giúp pháp lý						
1	Số lượt người nghèo, cận nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí	L.người		X	Phòng Tư pháp quận, huyện, thị xã	
2	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng		X		
	Trong đó nguồn ngân sách	Tr.đồng		X		

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thời điểm báo cáo		CƠ QUAN CUNG CẤP THÔNG TIN	GHI CHÚ
			Ước TH 6 tháng (15/6)	Ước TH 1 năm (30/11)		
Nhóm 12. Đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo						
1	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chương trình trợ giúp người nghèo	L. người		X	Phòng Lao động TBXH	
	Tổng kinh phí thực hiện	Tr. đồng		X		
2	Số cán bộ chuyên trách làm công tác giảm nghèo ở xã, phường, thị trấn	Người		X		
Nhóm 13. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu						
1	Số công trình được xây dựng	C. trình		X	Phòng Kinh tế & PTNT quận, huyện, thị xã	
2	Tổng kinh phí thực hiện, trong đó:	Tr. đồng		X		
	- Giao thông	Tr. đồng		X		
	- Thủy lợi	Tr. đồng		X		
	- Trường học	Tr. đồng		X		
	- Trạm y tế	Tr. đồng		X		
	- Chợ	Tr. đồng		X		
	- Điện	Tr. đồng		X		